

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

Áp dụng đối với: Sở Tài nguyên và Môi trường

I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|------------|---|---------------------|-------------------|--------------------------------------|
| A | B | C | D | E |
| 1 | Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý | 001.N/T0101.1-TNMT | Năm | Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 2 | Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp | 002.N/T0101.2-TNMT | Năm | Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 3 | Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp | 003.N/T0101.3-TNMT | Năm | Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 4 | Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố | 004.N/T0101.4-TNMT | Năm | Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 5 | Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố | 005.N/T0101.5-TNMT | Năm | Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 6 | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | 006.5N/T2105-TNMT | 5 Năm | Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 7 | Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất | 007.5N/T2106-TNMT | 5 Năm | Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 8 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | 008.N/T2107-TNMT | Năm | Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo |
| 9 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | 009.N/T2108-TNMT | Năm | Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo |

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|------------|---|---------------------|-------------------|--------------------------------------|
| A | B | C | D | E |
| 10 | Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi $PM_{2,5}$ và bụi PM_{10} trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên | 010.N/T2111-TNMT | Năm | Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo |

| | Mã số | Tổng diện tích đất tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | |
|-----------------------------|-----------|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---|---|--|---|-------------------|----------------------------------|--|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức nước ngoài (NNG) | | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| | | | | | | Tổng số | Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) | | | | | | |
| A | B | 1=2+9 | 2=3+4+5+7+8 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 = 10+11+12 | 10 | 11 | 12 |
| 8. Đất phi nông nghiệp khác | 31 | | | | | | | | | | | | |
| C - Đất chưa sử dụng | 32 | | | | | | | | | | | | |
| 1. Đất bằng chưa sử dụng | 33 | | | | | | | | | | | | |
| 2. Đất đồi núi chưa sử dụng | 34 | | | | | | | | | | | | |
| 3. Núi đá không có rừng cây | 35 | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.N/T0101.1-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng;
- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;
- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;
- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật đất đai.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,.....,12: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

Lưu ý: Thời gian gửi báo cáo đối với năm thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ngày báo cáo là 15/4 năm sau năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường

| | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|---|--|---|-------------------|----------------------------------|--|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| + Đất có rừng đặc dụng là rừng tự nhiên | 22 | | | | | | | | | | | |
| + Đất có rừng đặc dụng là rừng trồng | 23 | | | | | | | | | | | |
| + Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng | 24 | | | | | | | | | | | |
| Đất nuôi trồng thủy sản | 25 | | | | | | | | | | | |
| Đất làm muối | 26 | | | | | | | | | | | |
| Đất nông nghiệp khác | 27 | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T0101.2-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xem giải thích Biểu số 001.N/T0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn tỉnh. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,.....,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

Lưu ý: Thời gian gửi báo cáo đối với năm thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ngày báo cáo là 15/4 năm sau năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường

| | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | | Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý | | | |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------------|---|--|---|-------------------|----------------------------------|--|
| | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| Đất công trình bưu chính, viễn thông | 35 | | | | | | | | | | | |
| Đất chợ | 36 | | | | | | | | | | | |
| Đất bãi thải, xử lý chất thải | 37 | | | | | | | | | | | |
| Đất công trình công cộng khác | 38 | | | | | | | | | | | |
| Đất cơ sở tôn giáo | 39 | | | | | | | | | | | |
| Đất cơ sở tín ngưỡng | 40 | | | | | | | | | | | |
| Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | 41 | | | | | | | | | | | |
| Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 42 | | | | | | | | | | | |
| Đất có mặt nước chuyên dùng | 43 | | | | | | | | | | | |
| Đất phi nông nghiệp khác | 44 | | | | | | | | | | | |

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T0101.3-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xem giải thích Biểu số 001.N/T0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn tỉnh, thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,.....,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

Lưu ý: Thời gian gửi báo cáo đối với năm thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ngày báo cáo là 15/4 năm sau năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường

| | Tổng diện tích đất tự nhiên | Phân theo mục đích sử dụng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|--------------|----------------------|---------------------|-------|-----------------|--------------------|----------------------|--|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Đất nông nghiệp | | | | | | Đất phi nông nghiệp | | | | | | | | | Đất chưa sử dụng | | | |
| | | Tổng số | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất cơ sở tôn giáo | Đất cơ sở tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà lễ | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | Đất mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.N/T0101.4-TNMT: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Xem giải thích biểu số 001.N/T0101.1-TNMT

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn tỉnh.

Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách huyện/thị xã/thành phố theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh và của từng huyện/thị xã/thành phố.

Cột 2, 3, 4, 5....., 19, 20: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của toàn tỉnh và của từng huyện/thị xã/thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

Lưu ý: Thời gian gửi báo cáo đối với năm thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ngày báo cáo là 15/4 năm sau năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường

| | Tổng diện tích đất tự nhiên | Phân theo mục đích sử dụng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|--------------|----------------------|---------------------|-------|-----------------|--------------------|----------------------|--|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | | Đất nông nghiệp | | | | | | Đất phi nông nghiệp | | | | | | | | | Đất chưa sử dụng | | | |
| | | Tổng số | Đất sản xuất nông nghiệp | Đất lâm nghiệp | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số | Đất ở | Đất chuyên dùng | Đất cơ sở tôn giáo | Đất cơ sở tín ngưỡng | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà lễ | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | Đất mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | Tổng số | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 005.N/T0101.5-TNMT: CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng: là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính; gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng đất: là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

Biểu này ghi số liệu cơ cấu diện tích một số loại đất phạm vi tỉnh, thành phố và từng huyện, thị. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh sách huyện/thị xã/thành phố theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 2, 3, 4, 5, 6,....., 19, 20: Ghi cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của tỉnh và của các huyện/thị xã/thành phố.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh/thành phố. Số liệu thu thập năm báo cáo.

Lưu ý: Thời gian gửi báo cáo đối với năm thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ngày báo cáo là 15/4 năm sau năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số: 006.5N/T2105-TNMT
Ban hành kèm theo Quyết định số
2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của
UBND tỉnh Thanh Hóa
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo
cáo

**SỐ KHU VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO
TỒN THIÊN NHIÊN**

Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

| | Mã số | Tổng số (Ha) | Vườn quốc gia | | Khu dự trữ thiên nhiên | | Khu bảo tồn loài – sinh cảnh | | Khu bảo vệ cảnh quan | |
|-------------------------|-----------|--------------|----------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------------|----------------|----------------------|----------------|
| | | | Tổng số (Vườn) | Diện tích (Ha) | Tổng số (Khu) | Diện tích (Ha) | Tổng số (Khu) | Diện tích (Ha) | Tổng số (Khu) | Diện tích (Ha) |
| A | B | 1 = 3+5+7+9 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Tổng số | 01 | | | | | | | | | |
| - <i>Trên cạn</i> | 02 | | | | | | | | | |
| - <i>Đất ngập nước</i> | 03 | | | | | | | | | |
| - <i>Biển, ven biển</i> | 04 | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 006.5N/T2105-TNMT: SỐ KHU VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu bảo tồn thiên nhiên là khu vực địa lý được xác lập ranh giới và phân khu chức năng để bảo tồn đa dạng sinh học.

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, biển, ven biển (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan,...) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9: Ghi tổng số các khu bảo tồn thiên nhiên và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập toàn tỉnh. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.
- Sở Tài nguyên và Môi trường

| | Mã số | Tổng số | Chia ra: | | | | | | | | | | |
|-------------------|-------|----------------|--------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|
| | | | Đất sản xuất nông nghiệp | | Đất lâm nghiệp | | Đất nuôi thủy sản | | Đất bằng chưa sử dụng | | Đất đồi núi chưa sử dụng | | |
| | | | Tổng số | Trong đó: Thoái hóa nặng | Tổng số | Trong đó: Thoái hóa nặng | Tổng số | Trong đó: Thoái hóa nặng | Tổng số | Trong đó: Thoái hóa nặng | Tổng số | Trong đó: Thoái hóa nặng | |
| A | B | 1 = 2+4+6+8+10 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | |
| - Xói mòn đất | 08 | | | | | | | | | | | | |
| - Đất bị ngập úng | 09 | | | | | | | | | | | | |
| - Đất bị mặn hóa | 10 | | | | | | | | | | | | |
| - Đất bị phèn hóa | 11 | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 007.5N/T2106-TNMT: DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HOÁ CHIA THEO LOẠI ĐẤT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \begin{matrix} \text{Diện tích đất} \\ \text{bị thoái hóa} \\ \text{nhe} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Diện tích đất} \\ \text{bị thoái hóa} \\ \text{trung} \\ \text{bình} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Diện tích đất} \\ \text{bị thoái hóa} \\ \text{nặng} \end{matrix}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hoá nặng, thoái hoá trung bình, thoái hoá nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11: Ghi diện tích đất bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất theo các dòng tương ứng của cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập toàn tỉnh. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường

Biểu số: 008.N/T2107-TNMT
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023
 của UBND tỉnh Thanh Hóa
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY
 HẠI ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ**

Năm

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tài nguyên
 và Môi trường
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê

| | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số |
|--|------------|-------------|---------|
| A | B | C | 1 |
| 1. Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh | 01 | Tấn | |
| 2. Lượng chất thải nguy hại được thu gom | 02 | Tấn | |
| 3. Lượng chất thải nguy hại được xử lý | 03 | Tấn | |
| 4. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom | 04 = 02:01 | % | |
| 5. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý | 05 = 03:01 | % | |

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 008.N/T2107-TNMT: TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Dựa theo nguồn gốc phát sinh, chất thải nguy hại được phân thành:

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động công nghiệp như các dung môi và cặn chung cất, chất thải chứa axit, chất thải dễ cháy, các bùn thải chứa kim loại nặng, dầu nhớt đã qua sử dụng...

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động y tế như các vật sắc nhọn (kim tiêm, dao mổ, ống tiêm, ống thực...), các chất thải truyền nhiễm (băng gạc đã qua sử dụng, phân, dụng cụ y tế, sự nuôi cấy vi khuẩn trong phòng thí nghiệm...), phóng xạ (các chất lỏng xạ trị không sử dụng hoặc chất lỏng nghiên cứu trong phòng thí nghiệm hoặc các đồ thủy tinh hoặc vật dụng khác bị nhiễm chất lỏng này)...

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động nông nghiệp như các chai, lọ bao bì đựng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật...

- Chất thải nguy hại sinh hoạt như pin, ắc quy, đèn tuýp, nhiệt kế thủy ngân vỡ, bao bì chất tẩy rửa, vỏ hộp sơn, vec-ni...

- Chất thải nguy hại khác là những chất thải nguy hại phát sinh ngoài các nguồn được liệt kê ở trên.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại} = \text{Khối lượng chất thải nguy hại được} \times 100$$

được xử lý (%)

xử lý (tấn)

 Tổng khối lượng chất thải nguy hại
phát sinh (tấn)

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh, lượng chất thải nguy hại được thu gom, lượng chất thải nguy hại được xử lý, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý trong năm. Lưu ý: Dòng 4 = (Dòng 2 : Dòng 1) × 100, Dòng 5 = (Dòng 3 : Dòng 1) × 100.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập toàn tỉnh. Số liệu có được là số liệu thực thu trong năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.
- Sở Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 009.N/T2108-TNMT
 Ban hành kèm theo Quyết định số
 2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023
 của UBND tỉnh Thanh Hóa
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN
 SINH HOẠT ĐƯỢC THU
 GOM, XỬ LÝ**

Đơn vị báo cáo:
 Sở Tài nguyên
 và Môi trường
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thống kê

Năm

| | Mã số | Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Tấn) | Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (Tấn) | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom(%) | Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (Tấn) | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (%) |
|--|-----------|---|--|---|---|--|
| A | B | 1 | 2 | $3 = \frac{2}{1} \times 100$ | 4 | $5 = (4:1) \times 100$ |
| Tổng số | 01 | | | | | |
| <i>Chia theo huyện/quận/thị xã/thành phố</i> | | | | | | |
| - Thành phố | 02 | | | | | |
| - Huyện | 03 | | | | | |
| - Huyện | 04 | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 009.N/T2108-TNMT: TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các dòng tương ứng của cột A. Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100.

- Cột 4: Ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các dòng tương ứng của cột A. Lưu ý: Cột 3 = (Cột 4 : Cột 1) × 100.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập toàn tỉnh. Số liệu có được là số liệu thực thu trong năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.
- Sở Tài nguyên và Môi trường.

Ban hành kèm theo Quyết định số
2889/QĐ-UBND ngày 15/8/2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo

**PM_{2,5} VÀ BỤI PM₁₀ TRONG MÔI
TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT
QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT
MÔI TRƯỜNG CHO PHÉP TẠI
CÁC ĐÔ THỊ LOẠI IV TRỞ LÊN**

Sở Tài nguyên và
Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê

Năm

| | Mã số | Tổng số ngày được quan trắc trong năm (Ngày) | Tổng số ngày được quan trắc trong năm vượt quá quy chuẩn (Ngày) | Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM _{2,5} và bụi PM ₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên (%) |
|---|-----------|---|---|--|
| A | B | 1 | 2 | 3 = (2:1)×100 |
| Tổng số | 01 | | | |
| 1. Chia theo trạm quan trắc: | | | | |
| - Trạm nền | 02 | | | |
| - Trạm tổng hợp | 03 | | | |
| - Trạm dân cư | 04 | | | |
| - Trạm ven đường (giao thông) | 05 | | | |
| - Trạm công nghiệp | 06 | | | |
| 2. Chia theo thông số quan trắc: | | | | |
| - Bụi PM _{2,5} | 07 | | | |
| - Bụi PM ₁₀ | 08 | | | |

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 010.N/T2111-TNMT: TỶ LỆ NGÀY CÓ NỒNG ĐỘ BỤI PM_{2,5} VÀ BỤI PM₁₀ TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CHO PHÉP TẠI CÁC ĐÔ THỊ LOẠI IV TRỞ LÊN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM_{2,5} và bụi PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với bụi PM_{2,5} và bụi PM₁₀ vượt quá QCVN hiện hành so với tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (quy định về tổng số ngày được quan trắc trong năm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ ngày trong năm có} \\ \text{nồng độ bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi} \\ \text{PM}_{10} \text{ trong môi trường} \\ \text{không khí vượt quá quy} \\ \text{chuẩn kỹ thuật môi} \\ \text{trường cho phép tại các} \\ \text{đô thị từ loại IV trở lên} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số ngày trong năm được quan} \\ \text{trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối} \\ \text{với bụi PM}_{2,5} \text{ và bụi PM}_{10} \text{ vượt quá} \\ \text{QCVN hiện hành tại các đô thị từ loại} \\ \text{IV trở lên} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số ngày được quan trắc trong} \\ \text{năm tại các đô thị từ loại IV trở lên} \end{array}} \times 100$$

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí tự động.

Phương pháp quan trắc được thực hiện theo quy định hiện hành về kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số ngày được quan trắc trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số ngày được quan trắc trong năm vượt quá quy chuẩn theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM_{2,5} và bụi PM₁₀ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên theo

các dòng tương ứng của cột A, được tính bằng cách lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu của cột 1 nhân với 100.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập toàn tỉnh. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

4. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường